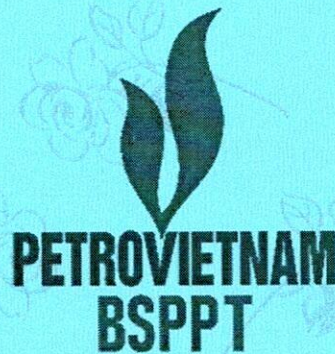


**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**

**Thôn Phước Hòa - Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi**

**Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469**

-----><-----



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026**

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2026**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2026**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>578.303.424.965</b>	<b>367.207.418.263</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.327.883.539</b>	<b>108.383.051.352</b>
1. Tiền	111		22.990.399.486	12.288.064.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.337.484.053	96.094.987.339
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>261.518.878.508</b>	<b>102.826.379.202</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	261.518.878.508	102.826.379.202
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>213.022.813.896</b>	<b>134.366.605.773</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	212.615.465.372	133.797.400.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.450.000	394.396.925
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	373.898.524	174.808.829
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>47.483.586.212</b>	<b>18.392.736.785</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.483.586.212	18.392.736.785
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>4.950.262.810</b>	<b>3.238.645.151</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	4.678.128.715	2.008.651.861
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			884.470.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	272.134.095	345.523.247
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.110.360.866</b>	<b>81.356.452.232</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.855.746.799</b>	<b>75.489.918.906</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	73.652.524.571	75.262.113.346
- Nguyên giá	222		233.024.344.117	232.031.863.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.371.819.546)	(156.769.750.071)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	203.222.228	-
- Nguyên giá	228		388.106.000	388.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184.883.772)	(160.300.440)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>223.818.000</b>	<b>617.361.368</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		223.818.000	617.361.368
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>5.030.796.067</b>	<b>5.249.171.958</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	5.030.796.067	5.249.171.958
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>657.413.785.831</b>	<b>448.563.870.495</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quý 1 năm 2026***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>460.757.496.686</b>	<b>257.204.261.941</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>460.757.496.686</b>	<b>257.204.261.941</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	303.942.767.279	152.601.254.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.893.700.274	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.760.068	6.760.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.037.038.911	275.066.578
5. Phải trả người lao động	315		5.515.470.245	12.379.606.522
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9.225.676.537	
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		593.448.376	507.514.980
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	7.382.212.478	4.271.137.230
9. Vay ngắn hạn	321	15	127.700.000.000	83.600.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.460.422.518	3.562.922.518
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>196.656.289.145</b>	<b>191.359.608.554</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>196.656.289.145</b>	<b>191.359.608.554</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	930.860.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.374.421.079	15.077.740.488
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		15.077.740.488	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		5.296.680.591	15.077.740.488
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>657.413.785.831</b>	<b>448.563.870.495</b>


Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	556.687.263.852	325.509.455.331	556.687.263.852	325.509.455.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		556.687.263.852	325.509.455.331	556.687.263.852	325.509.455.331
4. Giá vốn hàng bán	11	19	540.548.563.310	314.195.945.587	540.548.563.310	314.195.945.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.138.700.542	11.313.509.744	16.138.700.542	11.313.509.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	3.008.775.727	1.247.747.926	3.008.775.727	1.247.747.926
7. Chi phí tài chính	23	21	1.022.564.712	6.792.907	1.022.564.712	6.792.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.019.445.462	-	1.019.445.462	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.938.027.112	1.310.857.113	1.938.027.112	1.310.857.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.506.906.358	6.340.817.543	9.506.906.358	6.340.817.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.679.978.087	4.902.790.107	6.679.978.087	4.902.790.107
11. Thu nhập khác	31		180	-	180	-
12. Chi phí khác	32		5.040.000	-	5.040.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.039.820)	-	(5.039.820)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.674.938.267	4.902.790.107	6.674.938.267	4.902.790.107
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.378.257.676	536.712.630	1.378.257.676	536.712.630
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.296.680.591	4.366.077.477	5.296.680.591	4.366.077.477

**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
Người lập biểu

**Nguyễn Tấn Phát**  
Kế toán trưởng



**Phan Quốc Toàn**  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.674.938.267	4.902.790.107
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.626.652.807	1.727.101.265
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(5.949.147)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.007.338.458)	(1.241.798.779)
Chi phí lãi vay	06	1.019.445.462	-
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	7.313.698.078	5.382.143.446
Thay đổi các khoản phải thu	09	(77.632.105.304)	(66.066.356.548)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(29.090.849.427)	5.373.617.380
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	159.056.911.732	77.178.701.390
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(2.451.100.963)	(397.928.933)
Tiền lãi vay đã trả	14	(819.581.371)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(140.837.287)	(471.174.607)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.102.500.000)	(580.400.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	55.133.635.458	20.418.602.128
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(537.398.799)	(216.362.400)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.748.595.528	2.474.670.828
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(156.288.803.271)	2.258.308.428



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	387.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(342.900.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>44.100.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(57.055.167.813)</b>	<b>22.676.910.556</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>108.383.051.352</b>	<b>77.499.885.437</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	5.949.147
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>51.327.883.539</b>	<b>100.182.745.140</b>



**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Tấn Phát**  
Kế toán trưởng



**Phan Quốc Toàn**  
Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2026



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 353 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 352).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, hạt nhựa và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**



**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	03
Tài sản cố định vô hình khác	06

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả người bán**

Phải trả cho người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2025 là năm Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	14.414.342	28.267.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.975.985.144	12.259.796.050
Các khoản tương đương tiền (*)	28.337.484.053	96.094.987.339
	<b>51.327.883.539</b>	<b>108.383.051.352</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại giá trị 28.337.484.053 đồng, trong đó lãi dự thu các khoản tương đương tiền là 234.802.603 đồng, lãi suất dao động từ 1,60%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lãi suất dao động từ 1,65%/năm đến 4,7%/năm).



**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>a) Ngắn hạn</b>						
Tiền gửi có kỳ hạn	261.518.878.508	261.518.878.508		102.826.379.202	102.826.379.202	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Dung Quất (BIDV)	104.000.000.000	104.000.000.000	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Quảng Ngãi (PV Combank)	34.100.000.000	34.100.000.000	-	17.100.000.000	17.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi (SHB)	45.166.010.000	45.166.010.000	-	13.166.010.000	13.166.010.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ngãi (VIB)	46.000.000.000	46.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Các Ngân hàng khác	29.500.000.000	29.500.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn	2.752.868.508	2.752.868.508		2.560.369.202	2.560.369.202	

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 6,3%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất nhựa	69.529.500.026	30.423.615.853
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	41.710.633.722	16.000.936.417
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.630.517.146	19.017.547.355
Công ty Cổ phần Kanetora	1.386.937.550	22.122.802.152
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	18.817.392.444
Các khoản phải thu khách hàng khác	68.357.876.928	27.415.105.798
	<b>212.615.465.372</b>	<b>133.797.400.019</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	<b>31.662.517.146</b>	<b>37.881.520.441</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu của Người lao động	6.036.988	6.036.988
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	241.673.941	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	84.000.000
Phải thu khác	106.187.595	84.771.841
	<b>373.898.524</b>	<b>174.808.829</b>



## 8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.788.297.211	-	5.926.249.205	-
Công cụ, dụng cụ	2.597.953.278	-	2.734.506.648	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.840.486.418	-	775.819.876	-
Thành phẩm	6.795.788.311	-	8.956.161.056	-
Hàng hoá	30.461.060.994	-	-	-
	<b>47.483.586.212</b>	<b>-</b>	<b>18.392.736.785</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	692.846.182	663.527.100
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	362.644.492	511.511.292
Chi phí bảo hiểm	343.357.979	451.520.966
Khác	3.279.280.062	382.092.503
	<b>4.678.128.715</b>	<b>2.008.651.861</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.557.310.221	2.037.708.493
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	3.051.063.948	2.675.622.939
Khác	422.421.898	535.840.526
	<b>5.030.796.067</b>	<b>5.249.171.958</b>

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	86.156.586.750	74.300.969.784	70.491.499.027	1.010.951.856	71.856.000	232.031.863.417
Tăng trong năm	-	60.000.000	-	37.962.963	-	97.962.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	894.517.737	-	-	-	-	894.517.737
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>87.051.104.487</b>	<b>74.360.969.784</b>	<b>70.491.499.027</b>	<b>1.048.914.819</b>	<b>71.856.000</b>	<b>233.024.344.117</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	58.882.612.446	71.692.657.334	25.787.199.468	399.230.289	8.050.534	156.769.750.071
Khấu hao trong năm	853.808.582	116.179.287	1.573.743.411	55.344.195	2.994.000	2.602.069.475
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>59.736.421.028</b>	<b>71.808.836.621</b>	<b>27.360.942.879</b>	<b>454.574.484</b>	<b>11.044.534</b>	<b>159.371.819.546</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>27.273.974.304</b>	<b>2.608.312.450</b>	<b>44.704.299.559</b>	<b>611.721.567</b>	<b>63.805.466</b>	<b>75.262.113.346</b>
Tại ngày cuối quý	<b>27.314.683.459</b>	<b>2.552.133.163</b>	<b>43.130.556.148</b>	<b>594.340.335</b>	<b>60.811.466</b>	<b>73.652.524.571</b>



Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 106.262.575.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 106.262.575.509 VND).

# 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	388.106.000	-	388.106.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	388.106.000	-	388.106.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	160.300.440	-	160.300.440
Khấu hao trong năm	-	-	-	24.583.332	-	24.583.332
Số dư cuối kỳ	-	-	-	184.883.772	-	184.883.772
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	227.805.560	-	227.805.560
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	203.222.228	-	203.222.228

# 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	286.823.236.370	286.823.236.370	135.077.954.974	135.077.954.974
Phải trả cho các đối tượng khác	17.119.530.909	17.119.530.909	17.523.299.071	17.523.299.071
	<b>303.942.767.279</b>	<b>303.942.767.279</b>	<b>152.601.254.045</b>	<b>152.601.254.045</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	287.575.140.347	287.575.140.347	135.395.152.774	135.395.152.774



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	42.885.230	-	42.885.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.503.922	-	30.503.922	-
Thuế nhà đất	272.134.095	-	0	272.134.095
	<b>345.523.247</b>	<b>-</b>	<b>73.389.152</b>	<b>272.134.095</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng		2.374.989.664	1.710.285.501	664.704.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.378.257.676	110.333.365	1.267.924.311
Thuế thu nhập cá nhân	275.066.578	681.680.521	852.336.662	104.410.437
	<b>275.066.578</b>	<b>4.434.927.861</b>	<b>2.672.955.528</b>	<b>2.037.038.911</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	160.052.921	278.632.839
Bảo hiểm y tế	1.175.850	1.288.890
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.533.576.037	3.576.815.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	687.407.670	414.400.361
	<b>7.382.212.478</b>	<b>4.271.137.230</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ	Trong kỳ	VND	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	97.800.000.000	357.100.000.000	342.900.000.000	83.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	29.900.000.000	29.900.000.000	-	-
	<b>127.700.000.000</b>	<b>387.000.000.000</b>	<b>342.900.000.000</b>	<b>83.600.000.000</b>



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>930.860.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>16.161.066.967</b>	<b>192.442.935.033</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.955.170.488	19.955.170.488
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025(**)	-	-	-	(4.877.430.000)	(4.877.430.000)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận	-	-	-	(281.832.000)	(281.832.000)
năm 2024(*)					
Chia cổ tức năm 2024(*)	-	-	-	(12.423.299.356)	(12.423.299.356)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024(*)	-	-	-	(3.455.935.611)	(3.455.935.611)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>930.860.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>15.077.740.488</b>	<b>191.359.608.554</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.296.680.591	5.296.680.591
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>930.860.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>20.374.421.079</b>	<b>196.656.289.145</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.455.935.611 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 2.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 3.455.935.611 VND);

- Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 281.832.000 VND;

- Chia cổ tức: 12.423.299.356 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã chi trả đầy đủ cổ tức cho các Cổ đông theo đúng quy định của pháp luật.  
(\*\*) Căn cứ quyết định số 32/QĐ-HĐQT-BSPTT ngày 04 tháng 7 năm 2025, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 số tiền: 4.877.430.000 đồng.



**Vốn điều lệ**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông đóng góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	87.418,43	57.071,73

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	373.291.232.879	216.065.368.280
Doanh thu bán LPG	108.836.490.881	55.169.383.229
Doanh thu Lưu huỳnh hạt	10.085.658.215	-
Doanh thu bán sản phẩm Nhà máy Bao bì	27.855.447.638	24.437.114.132
Doanh thu bán pallet	9.336.000.000	9.523.000.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	9.671.071.746	7.671.410.834
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	6.247.142.299	6.277.381.516
Doanh thu dịch vụ khác	11.364.220.194	6.365.797.340
	<b>556.687.263.852</b>	<b>325.509.455.331</b>

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan	51.123.237.997	91.901.442.385
---------------------------------	----------------	----------------

(Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 24)



**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hạt nhựa	368.064.633.109	214.252.152.895
Giá vốn bán LPG	107.590.697.898	54.663.609.915
Giá vốn Lưu huỳnh hạt	9.976.586.219	-
Giá vốn bán sản phẩm Nhà máy Bao bì	20.287.996.409	18.349.151.392
Giá vốn bán pallet	8.802.905.423	9.123.133.983
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8.295.171.087	6.603.503.175
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	6.472.091.047	5.457.704.833
Giá vốn khác	11.058.482.118	5.746.689.394
	<b>540.548.563.310</b>	<b>314.195.945.587</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.000.460.433	15.576.735.837
Chi phí nhân công	19.000.460.433	13.857.277.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.626.652.807	1.727.101.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.947.905.383	11.209.908.588
Chi phí khác bằng tiền	2.784.605.357	1.415.502.550
	<b>65.360.084.413</b>	<b>43.786.525.383</b>

**21. DOANH THU TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.007.338.458	1.241.798.779
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.437.269	5.949.147
	<b>3.008.775.727</b>	<b>1.247.747.926</b>

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.019.445.462	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.119.250	6.792.907
	<b>1.022.564.712</b>	<b>6.792.907</b>



## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	804.906.114	573.760.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.318.105	319.905.352
Chi phí khác	461.802.893	417.191.017
	<b>1.938.027.112</b>	<b>1.310.857.113</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	5.517.868.180	3.602.080.075
Chi phí vật liệu quản lý	146.173.793	247.700.814
Chi phí công cụ, dụng cụ	40.636.746	57.716.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.311.825	251.509.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.209.271	1.734.719.926
Chi phí khác	375.706.543	447.090.820
	<b>9.506.906.358</b>	<b>6.340.817.543</b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.674.938.267</b>	<b>4.902.790.107</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>216.350.112</i>	<i>152.672.519</i>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>6.891.288.379</b>	<b>5.055.462.626</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>6.891.288.379</i>	<i>311.663.671</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	<i>-</i>	<i>4.743.798.955</i>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.378.257.676</b>	<b>536.712.630</b>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.378.257.676</b>	<b>536.712.630</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2025 là năm Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Năm 2026, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế suất từ dự án Nhà máy sản xuất Bao bì Polypropylen.

## 24. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.991.745.850	47.476.754.941
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	44.312.869.263
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	54.545.454	54.545.454
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	24.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	32.727.273	27.272.727
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Công Nghiệp Cơ khí Dầu khí	20.219.420	-
	<b>51.123.237.997</b>	<b>91.901.442.385</b>
	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	519.885.792.725	266.347.457.562
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.017.534.442	868.484.414
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.468.452.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	480.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	362.025.866	158.610.372
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	6.142.773	57.049.400
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	204.250.928
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	5.876.712
	<b>521.271.495.806</b>	<b>269.590.181.660</b>
<b>Lãi tiền gửi</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	344.272.482	170.865.018

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.755.908.956	4.115.726.589
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	34.100.000.000	17.100.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.630.517.146	19.017.547.355
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	12.000.000	6.580.642
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	18.817.392.444
	<b>31.662.517.146</b>	<b>37.881.520.441</b>



	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
<b>Lãi dự thu</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	814.039.729	486.267.124
	<b>814.039.729</b>	<b>486.267.124</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	286.823.236.370	135.077.954.974
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL miền Trung	751.903.977	317.197.800
	<b>287.575.140.347</b>	<b>135.395.152.774</b>

**Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Bùi Tá Vũ	66.000.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	10.800.000	16.500.000
Ông Lê Xuân Sơn	90.000.000	72.000.000
Bà Hà Thị Hoa	90.000.000	72.000.000
Ông Phan Quốc Toàn	18.000.000	14.400.000
Ông Trần Xuân Thu	18.000.000	14.400.000
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Phan Quốc Toàn	105.000.000	84.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	90.000.000	72.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	90.000.000	72.000.000
Ông Đoàn Thế Bảo	74.285.714	-
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	84.000.000	43.200.000
Bà Phạm Thanh Thảo	-	38.400.000
Ông Phan Bá Công	12.000.000	7.680.000
<b>Kế toán Trưởng</b>		
Ông Nguyễn Tấn Phát	84.000.000	60.000.000



**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Tấn Phát**  
**Kế toán trưởng**



**Phan Quốc Toàn**  
**Giám đốc**

*Ngày 20 tháng 4 năm 2026*